

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Tây Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định 1746/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 492/NQ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND tỉnh ý kiến về 04 nội dung dự thảo thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh do Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu, đề xuất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 556/TTr-STNMT ngày 21/11/2024), đề nghị của UBND huyện Tây Hòa (tại Tờ trình số 221/TTr-UBND, Báo cáo số 592/BC-UBND ngày 15/11/2024) và kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định (tại Thông báo số 06/TB-HĐTD ngày 01/8/2024), Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tây Hòa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tây Hòa với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Diện tích Điều chỉnh đến năm 2030 (ha)			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Huyện xác định bổ sung	Tổng Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Loại đất	62.617,40	100,00	62.617,40	-	62.617,40	100,00
1	Đất nông nghiệp	55.096,11	87,99	54.487,00	-	54.487,00	87,02
1.1	Đất trồng lúa	7.974,85	12,74	7.572,00	-	7.572,00	12,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	6.265,48	10,01	6.477,00	-	6.477,00	10,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.713,74	10,72	-	6.944,89	6.944,89	11,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.617,64	2,58	2.333,00	-	2.333,00	3,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	25.912,73	41,38	24.826,00	-	24.826,00	39,65
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	12.790,33	20,43	12.679,00	-	12.679,00	20,25
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	52,41	0,08	-	52,41	52,41	0,08
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	34,39	0,05	-	79,69	79,69	0,13
2	Đất phi nông nghiệp	7.187,27	11,48	7.868,00	-	7.868,00	12,57
2.1	Đất quốc phòng	999,8	1,60	1.078,00	-	1.078,00	1,72
2.2	Đất an ninh	912,65	1,46	887	-	887	1,42
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	149	-	149	0,24
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	10,21	0,02	41	-	41	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	95,19	0,15	179	-	179	0,29
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2,05	0,00	2	0,05	2,05	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	36,5	0,06	-	162,4	162,4	0,26
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.783,14	2,85	2.020,00	-	2.020,00	3,23
-	Đất giao thông	803,09	1,28	1.006,00	-	1.006,00	1,61
-	Đất thủy lợi	370,29	0,59	-	259,85	259,85	0,41
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	10,79	0,02	19	-	19	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,32	0,01	10	-	10	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	61,65	0,10	65	-	65	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	5,23	0,01	22	-	22	0,04
-	Đất công trình năng lượng	204,63	0,33	330	-	330	0,53
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,56	0,00	2	-	2	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	7,13	0,01	14	-	14	0,02

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Diện tích Điều chỉnh đến năm 2030 (ha)			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tính phân bổ	Huyện xác định bổ sung	Tổng Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	10,2	0,02	10	0,2	10,2	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	8,72	0,01	9	-	9	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	287,95	0,46	261	-	261	0,42
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	8,58	0,01	-	11,96	11,96	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,13	0,00	-	5,61	5,61	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,52	0,00	-	15,65	15,65	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	682,01	1,09	780	-	780	1,25
2.14	Đất ở tại đô thị	75,32	0,12	163	-	163	0,26
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,7	0,02	22	-	22	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,77	0,00	2	0,09	2,09	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	1,89	0,00	-	1,85	1,85	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.152,56	3,44	-	1.980,06	1.980,06	3,16
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	416,71	0,67	-	376,17	376,17	0,60
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	3,11	0,00	-	3,12	3,12	0,00
3	Đất chưa sử dụng	334,03	0,53	262	0,52	262,52	0,42

(Cụ thể theo Biểu 01 đính kèm)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.133,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	295,49
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	280,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	490,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	332,29
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		921,40
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	921,40
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	54,74

(Cụ thể theo Biểu 02 đính kèm)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	11,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	62,63
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	25,88
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	15,47
-	Đất giao thông	DGT	2,63
-	Đất thủy lợi	DTL	3,87
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,88
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,06
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	14,18
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	5,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

(Cụ thể theo Biểu 03 đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tây Hòa tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tây Hòa.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Tây Hòa, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. UBND huyện Tây Hòa:

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất; công bố công khai Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; chịu trách nhiệm hoàn toàn nội dung trình phê duyệt về quy mô, địa điểm, diện tích các công trình, dự án trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, phù hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Quản lý, sử dụng đất theo đúng Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh đối với nội dung thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh và các quy hoạch cấp trên được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm, có báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Theo dõi, đôn đốc UBND huyện Tây Hòa trong việc tổ chức thực hiện; công bố công khai Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Tham mưu thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, có báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Tây Hòa cho UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Tây Hòa và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./. *he*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: TNMT, NNPTNT, KHĐT (b/c);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Bộ CHQS tỉnh, Công an tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Phg, Cg_{24.02.152}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *he*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Thị Nguyên Thảo

Biểu 01
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN TÂY HÒA, TỈNH PHÚ YÊN
(Kèm theo Quyết định số 1726/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						TT Phú Thù	Xã Sơn Thành Tây	Xã Sơn Thành Đông	Xã Hòa Bình 1	Xã Hoà Phong	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Tân Tây	Xã Hòa Đồng	Xã Hoà Mỹ Đông	Xã Hoà Mỹ Tây	Xã Hoà Thịnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Loại đất		62.617,4		62.617,40	1461,51	9795,51	8137,87	1290,39	1483,05	3876,93	1635,16	1513,97	5872,98	13140,59	14409,45
1	Đất nông nghiệp	NNP	54.487	-	54.487,00	795,99	9097,29	6938,62	798,87	901,17	2234,27	1387,49	1219,82	5526,30	12153,56	13433,62
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.572	-	7.572,00	566,93	76,31	314,82	556,75	609,76	476,12	772,33	987,47	1.114,12	696,91	1.400,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6.477	-	6.477,00	623,74	52,75	240,43	608,57	659,95	524,33	663,79	959,13	749,62	462,90	931,78
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		6.944,89	6.944,89	228,98	1.609,77	1.716,04	208,81	171,61	489,32	131,34	230,36	571,05	1.029,43	558,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.333	-	2.333,00	-	1.366,94	300,96	33,13	41,34	190,75	1,43	0,84	3,12	275,55	118,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.826	-	24.826,00	-	1.579,92	1.895,74	-	-	-	201,03	-	3.109,57	8.440,26	9.599,49
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.679	-	12.679,00	-	4.396,04	2.698,51	-	78,46	1.075,39	278,11	1,00	721,06	1.684,06	1.746,37
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		52,41	52,41	0,08	40,90	10,55	-	-	0,54	-	-	0,13	0,06	0,15
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		79,69	79,69	-	27,41	2,00	0,18	-	2,14	3,25	0,16	7,25	27,30	10,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.868	-	7.868,00	603,24	681,38	1186,79	488,76	481,95	1601,99	241,00	292,12	339,99	984,64	966,13
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.078	-	1.078,00	1,81	-	234,45	-	-	31,21	0,53	-	-	463,29	346,70
2.2	Đất an ninh	CAN	887	-	887,00	2,19	0,10	13,18	0,12	0,36	869,60	0,24	0,65	0,32	0,18	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	149	-	149,00	-	70,00	53,50	5,00	-	20,50	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	41	-	41,00	3,46	6,29	17,47	1,05	2,46	1,04	0,57	3,66	2,30	0,23	2,48
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	179	-	179,00	7,54	64,02	17,70	4,14	5,89	46,41	4,46	7,10	4,23	4,11	13,37
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2	0,05	2,05	-	-	-	-	-	2,05	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		162,40	162,40	11,59	20,29	17,32	11,00	12,27	75,46	8,97	0,50	-	5,00	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.020	-	2.020,00	210,07	213,26	455,86	78,06	147,15	166,99	113,73	122,64	165,58	159,38	187,29
	<i>Trong đó:</i>															
-	Đất giao thông	DGT	1.006	-	1.006,00	151,06	172,95	124,21	41,72	67,96	87,35	56,95	67,39	77,94	76,43	82,05
-	Đất thủy lợi	DTL		259,85	259,85	21,48	18,56	13,31	5,49	17,58	23,06	21,93	17,87	43,92	21,59	55,07
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19	-	19,00	1,33	1,68	0,68	0,36	1,67	0,67	1,03	2,61	1,47	1,61	5,89

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						TT Phú Thử	Xã Sơn Thành Tây	Xã Sơn Thành Đông	Xã Hòa Bình 1	Xã Hoà Phong	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Tân Tây	Xã Hòa Đông	Xã Hoà Mỹ Đông	Xã Hoà Mỹ Tây	Xã Hoà Thịnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10	-	10,00	2,80	0,63	0,75	0,69	0,75	0,79	0,64	0,70	0,65	0,86	0,74
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65	-	65,00	12,20	5,14	4,52	4,50	6,07	6,10	4,46	5,16	7,41	5,65	3,79
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22	-	22,00	0,17	3,48	1,81	0,82	2,48	5,88	1,39	0,80	-	2,32	2,86
-	Đất công trình năng lượng	DNL	330	-	330,00	1,16	3,66	294,76	-	0,04	0,04	0,08	0,11	-	30,14	0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2	-	2,00	0,16	0,16	0,27	0,15	0,18	0,20	0,16	0,17	0,18	0,17	0,19
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14	-	14,00	2,20	0,33	5,52	-	2,43	0,50	0,60	0,40	0,09	-	1,93
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10	0,20	10,20	-	0,20	-	-	-	10,00	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9	-	9,00	1,42	-	0,28	0,65	1,35	1,24	0,22	0,78	1,56	0,57	0,94
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	261	-	261,00	15,08	5,40	7,94	23,10	44,79	29,81	25,36	25,89	31,47	19,23	32,94
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH		11,96	11,96	1,00	1,07	1,81	0,57	1,85	1,35	0,89	0,77	0,90	0,84	0,90
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		5,61	5,61	0,42	0,08	0,87	0,10	0,20	0,03	-	1,17	1,09	0,75	0,89
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		15,65	15,65	1,19	-	0,33	-	4,73	0,12	-	5,50	0,98	0,86	1,95
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	780	-	780,00	-	64,50	95,24	69,32	92,09	46,79	56,28	91,22	73,94	100,11	90,51
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	163	-	163,00	163,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22	-	22,00	7,97	1,33	1,33	1,62	1,40	1,59	1,37	1,14	1,31	1,58	1,37
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2	0,09	2,09	0,46	0,13	0,00	-	0,00	1,08	-	0,21	0,04	0,06	0,10
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		1,85	1,85	0,51	-	0,20	0,25	0,15	0,29	0,18	0,02	0,14	0,06	0,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.980,06	1.980,06	187,59	162,20	279,17	307,67	215,26	335,95	37,18	56,81	81,28	237,59	79,38
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		376,17	376,17	5,45	76,56	0,17	10,42	-	2,87	17,50	1,00	8,78	11,44	241,98
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		3,12	3,12	-	2,61	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	262	0,52	262,52	62,37	16,85	12,47	2,82	99,89	40,68	6,70	0,04	8,68	2,40	9,61



Biểu 02

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
CỦA HUYỆN TÂY HÒA, TỈNH PHÚ YÊN**

(Kèm theo Quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Phường	Xã Sơn Thành Tây	Xã Sơn Thành Đông	Xã Hòa Bình 1	Xã Hoà Phong	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Tân Tây	Xã Hòa Đồng	Xã Hoà Mỹ Đông	Xã Hoà Mỹ Tây	Xã Hoà Thịnh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.133,05	180,62	134,35	283,82	28,30	67,43	134,65	39,90	56,96	45,30	96,74	65,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	295,49	104,50	0,05	5,00	12,82	22,07	11,94	18,79	44,17	22,99	28,87	24,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	280,94	101,50	0,05	5,00	12,82	22,07	11,94	18,79	44,17	21,61	27,72	15,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	490,41	76,12	113,31	125,06	15,48	20,17	48,20	11,61	12,48	14,88	19,87	33,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,86	-	-	2,19	-	0,19	11,18	-	0,30	-	-	1,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	332,29	-	20,99	151,57	-	25,00	63,33	9,50	-	7,43	48,00	6,48
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		921,40	2,00	245,00	175,00	-	-	116,95	-	-	2,15	256,30	124,00
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	921,40	2,00	245,00	175,00	-	-	116,95	-	-	2,15	256,30	124,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	54,74	50,91	0,45	-	0,19	0,31	-	-	2,00	0,68	0,20	-

Biểu 03

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
CỦA HUYỆN TÂY HÒA, TỈNH PHÚ YÊN**

(Kèm theo Quyết định số ~~1726~~ /QĐ-UBND ngày 16 / 12 / 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Phú Thứ	Xã Sơn Thành Tây	Xã Sơn Thành Đông	Xã Hòa Bình 1	Xã Hoà Phong	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Tân Tây	Xã Hòa Đông	Xã Hoà Mỹ Đông	Xã Hoà Mỹ Tây	Xã Hoà Thịnh
(1)	(2)	(3)	⁽⁴⁾ = ⁽⁵⁾ +...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	11,00	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	10,00
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,00	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	62,63	9,78	0,02	11,48	-	14,18	19,08	4,72	0,50	-	-	2,87
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,00											



